

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-16.3%	-41.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

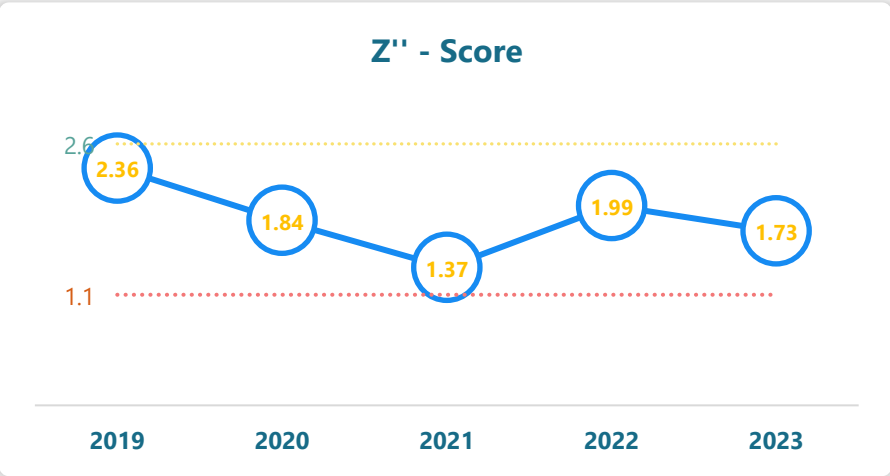
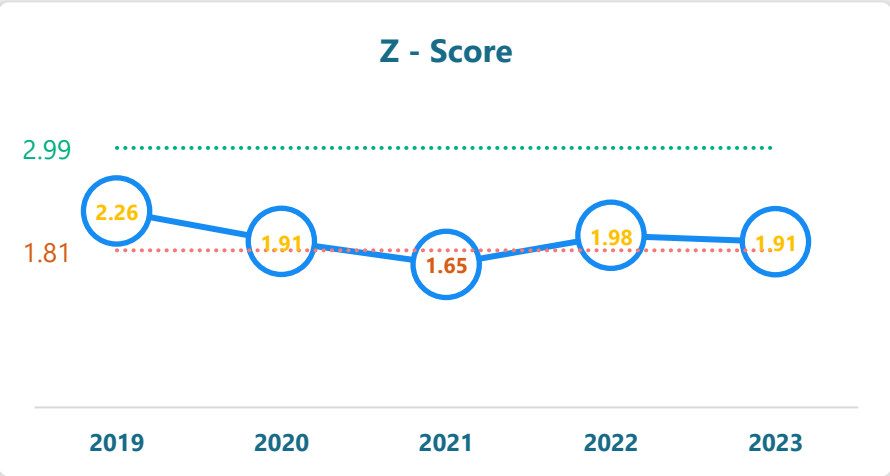
Hệ số nguy cơ phá sản	1.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
2,118		▲ 214
tỷ VNĐ		▲ 11.2%

LN sau thuế	2023	YoY
25.2		▲ 1.60
tỷ VNĐ		▲ 6.7%

ROE	2023	+/- YoY
6.1%		▼ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
1.6%		▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của NAG năm 2023 đạt 1.91, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

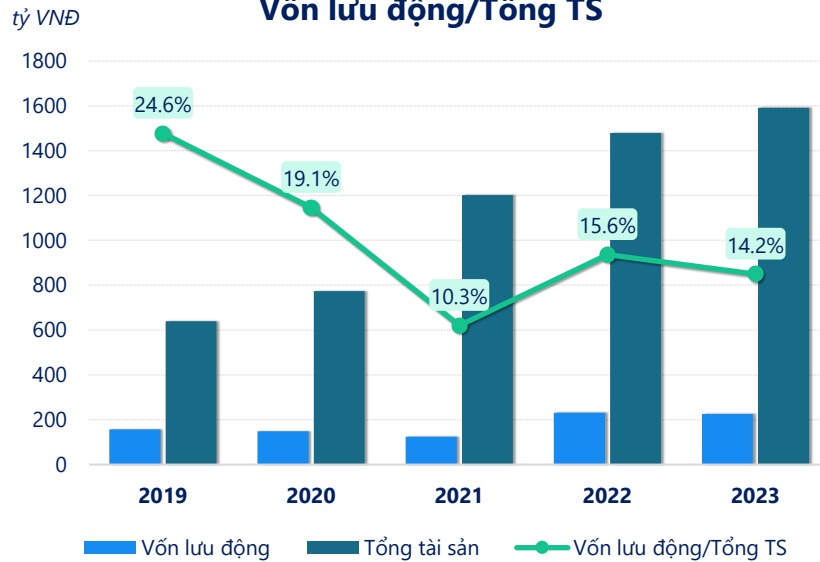
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.73 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy NAG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm 2023, NAG ghi nhận doanh thu thuần 2,118 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 25.15 tỷ đồng, lần lượt tăng 11.2% và tăng 6.65% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.15%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Vốn lưu động/Tổng TS

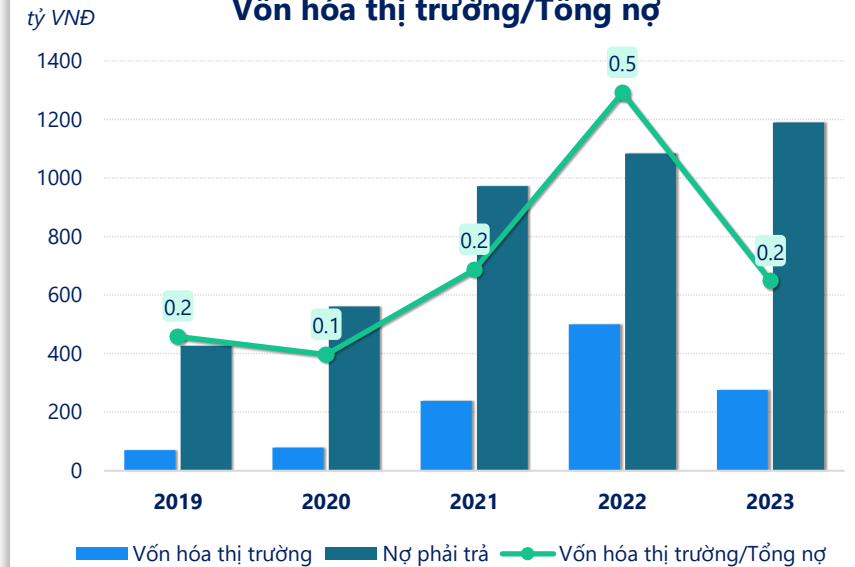


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

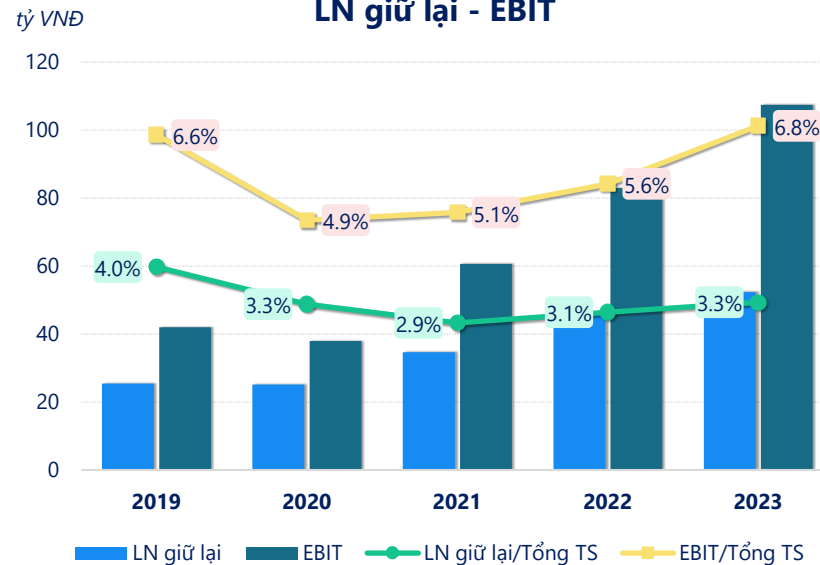
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

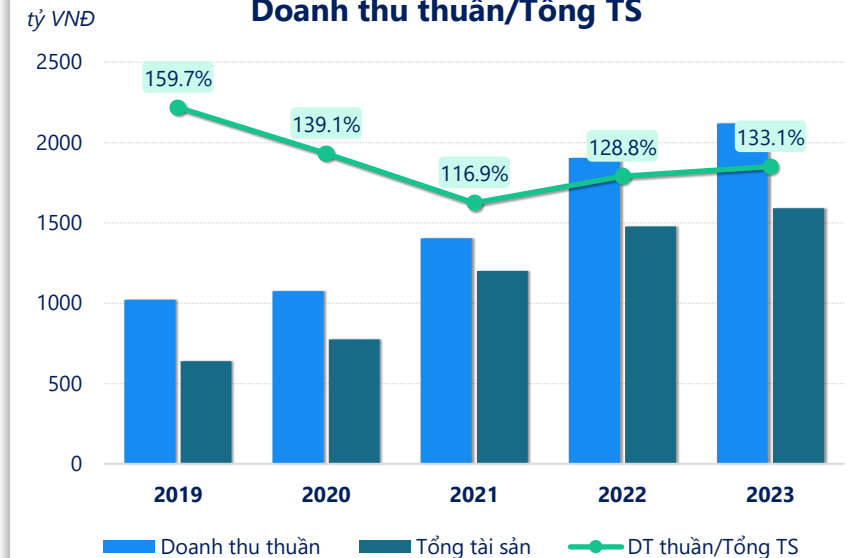
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,579	1,478	6.8%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,312	5.8%
Tiền và tương đương tiền	17.2	14.7	16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	213	129	65.4%
Phải thu ngắn hạn	435	465	-6.6%
Hàng tồn kho	712	682	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	21.5	-45.8%
Tài sản dài hạn	191	165	15.2%
Phải thu dài hạn	2.28	2.28	0.2%
Tài sản cố định	103	26.0	295%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	68.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.1	30.7	59.9%
Tài sản dài hạn khác	13.1	11.2	17.1%
Lợi thế thương mại	23.2	26.5	-12.4%
Nợ phải trả	1,177	1,084	8.6%
Nợ ngắn hạn	1,175	1,082	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	978	869	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	164	-21.3%
Nợ dài hạn	2.31	2.18	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn chủ sở hữu	401	394	1.9%
Vốn điều lệ	316	316	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,021	1,076	1,404	1,904	2,118
Giá vốn hàng bán	884	929	1,222	1,648	1,810
Lợi nhuận gộp	137	146	182	256	308
Doanh thu HĐTC	5.68	4.30	6.22	11.1	15.9
Chi phí TC	26.8	24.2	40.2	54.4	81.9
Chi phí lãi vay	26.1	23.3	38.0	51.6	75.4
LN trong công ty LKLD	1.15	-8.38	6.02	0.53	0.21
Chi phí bán hàng	80.9	77.4	100	150	178
Chi phí QLDN	21.5	27.5	29.7	37.4	48.9
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.1	24.3	26.0	16.0
Lợi nhuận khác	1.38	1.48	-1.56	5.39	16.0
LN trước thuế	15.9	14.6	22.7	31.4	32.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	8.27	15.4	23.6	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	8.51	18.0	22.2	24.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.38	-14.5	-299	-67.8	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.34	-37.9	-92.5	-142	-62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.21	45.6	396	215	97.4
Tiền đầu kỳ	18.8	11.6	4.91	9.62	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	-7.18	-6.73	4.71	5.12	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	11.6	4.91	9.62	14.7	46.5